

## BÀI KỆ THỊ TỊCH CỦA ĐẠI SƯ KHUÔNG VIỆT – NHỮNG TÂM TRUYỀN ĐẦY Ý NGHĨA CHO MỌI NGƯỜI TRONG CUỘC SỐNG

ĐOÀN THỊ THU VÂN\*

### TÓM TẮT

Bằng bài kệ thị tịch ngũ ngôn tứ tuyệt hàm súc với hình ảnh ẩn dụ độc đáo và một kết cấu giàu tính hùng biện, thiền sư Khuông Việt đã thức tỉnh mọi người rằng lửa không ở ngoài cây, Phật tính không ở ngoài tâm, hãy trở về khơi dậy nội lực của chính mình để “kiến tính thành Phật”. Bài thi – kệ đã gọi dậy niềm tự tin không chỉ nơi những học trò của thiền sư trên con đường học đạo mà còn nơi mỗi người trên con đường đời trước gian nan trở lực, trước kẻ thù ngoại xâm. Tinh thần đề cao tự lực của con người, không viện cầu tha lực đã thể hiện nhất quán nơi các thiền gia đời Lý cũng như đời Trần, trở thành một tinh thần chủ yếu của Phật giáo Thiền tông Đại Việt thời Lý Trần, đem đạo gắn bó với đời, góp phần tạo nên những con người có nhân cách, bản lĩnh lớn, dám nghĩ, dám làm, mạnh mẽ và tự tin trong xây dựng và bảo vệ đất nước, góp phần tạo nên một thời đại huy hoàng của dân tộc Đại Việt.

### ABSTRACT

#### *The Buddhist poem “Thi tịch” of the great bonze Khuong Viet - a meaningful impartation of heart for everybody in the life*

*In a Buddhist compendious four-line poem with unique metaphoric images and full of eloquent structure, the great bonze Khuong Viet disabused people that the fire is not outside of the trees, Buddhist nature is not outside of mind and that they should return to wake up their own internal force to realize the nature then turn to be Buddha. The poem aroused the self-confidence not only for his followers on the way of learning Buddhism, but also for everybody on the way of life facing difficulties, impediments, and invaders. The spirit of dignifying man’s self-reliance and not seeking for external force manifested consistently in the Zen Buddhists under the reign of Ly’s as well as Tran’s dynasty. It became an essential spirit of Dai Viet Zen Buddhism in Ly - Tran ages, strongly bringing the religion to the life and contributed to creating people with great personality, daring to think, daring to do, strong and self-confidence in constructing and defending the country to build a splendid age of Dai Viet peoples.*

Kệ thị tịch được xem là những chân lý tối hậu đúc kết được từ kinh nghiệm một đời tu hành của một thiền sư trao truyền lại cho thế hệ đi sau. Kệ thị tịch của mỗi thiền sư có khác nhau nói lên chỗ

liều ngộ sâu xa nhất của mỗi người và cũng là điều cốt tủy nhất mà người thầy muốn nhắc nhở, lưu tâm học trò. Khuông Việt đại sư, cây đại thụ chốn thiền lâm thế kỷ thứ X, cũng là vị quốc sư từng góp công lớn giúp hai triều đại Đinh, Lê đặt những nền móng ban đầu

\* PGS TS, Khoa Ngữ Văn  
Trường Đại học Sư phạm TP HCM

cho kỷ nguyên độc lập tự chủ của đất nước, đã gửi gắm những sở đắc từ một đời học đạo và hành đạo giúp đời tích cực của mình trong bài kệ thị tịch nhiều hàm ý đáng suy ngẫm:

**Mộc trung nguyên hữu hỏa  
Nguyên hỏa phục hoàn sinh  
Nhược vị mộc vô hỏa  
Toản toại hà do manh?<sup>1</sup>**

Dịch nghĩa:

Trong cây vốn có lửa  
Lửa ban đầu sẽ sinh ra trở lại  
Nếu bảo cây không có lửa

Vậy khi dùi cây (để lấy lửa), lửa ở đâu mà phát ra?

Bằng hình ảnh ẩn dụ cụ thể, sinh động và lối kết cấu giàu tính hùng biện – nêu phản đề để biện luận đánh đố, nhằm phá bỏ triệt để những mê muội làm lạc nơi người học đạo, bài thi – kệ của Khuông Việt là một lời cảnh tỉnh sấm sét cho những ai mãi lo tìm kiếm Phật – Đạo ở bên ngoài. Giống như trong cây vốn có lửa, trong mỗi người vốn có Phật tính, vì thế mỗi người đều có khả năng thành Phật. Nếu trong ta không có Phật, không có sẵn tự tính sáng suốt thì dù chạy tìm khắp đông tây, đọc hết thiên kinh vạn quyển, sao có thể thấy Phật, thành Phật được? Bằng câu giả thiết đi kèm với câu hỏi truy bức này (“Nhược vị mộc vô hỏa, Toản toại hà do manh?”), tác giả muốn thức tỉnh mọi người, để họ trở về với chính mình, “kiến tính thành Phật”, và phê phán tâm lý ỷ lại, không chịu tự mình phát huy tiềm năng sẵn có mà chờ đợi trợ lực ở bên ngoài. Tôn chỉ của Thiên tông có nhiều điểm, nhưng đây có lẽ là điểm mà Khuông Việt tâm đắc nhất và muốn

nhắc nhở mọi người nhiều nhất. Đây cũng chính là đường lối của Phật giáo Thiên tông Việt Nam dưới triều Đinh, Lê, Lý nói riêng, thời đại Lý Trần nói chung được các thiền sư và trí thức đương thời vận dụng nhất quán. Đạo Hạnh ở đời Lý đã đưa ra hình ảnh ẩn dụ: người đời thường đánh mất hạt ngọc quý mình vốn có, chẳng khác gì anh nhà giàu có con ngựa hay mà không biết cưỡi lại cứ đi bộ một cách đáng thương<sup>2</sup>. Trục tiếp hơn, Diệu Nhân và Quảng Nghiêm thẳng thắn và mạnh mẽ lên tiếng cảnh tỉnh:

“Mê chi cầu Phật,  
Hoặc chi cầu Thiên.  
Thiên, Phật bất cầu,  
Uổng khẩu vô ngôn”  
(Mê muội cầu Phật  
Nhầm lẫn cầu Thiên  
Thiên, Phật chẳng cầu  
Uổng miệng không nói)

(*Sinh lão bệnh tử* - Diệu Nhân)

“Nam nhi tự hữu xung thiên chí,  
Hưu hướng Như Lai hành xứ hành”  
(Kẻ làm trai tự mình có chí xông  
thăng lên trời,

Đừng nên dẫm theo vết chân mà  
Như Lai đã đi)

(*Thị tịch* – Quảng Nghiêm)

Ý nghĩa nhân văn sâu sắc biết bao nơi những đệ tử nhà Phật đã bác bỏ sự sùng tín mê muội vào Phật, vào Thiên, khuyến cáo mọi người không nên dẫm theo vết mòn của Như Lai mà phải tự lực, hiên ngang, có chí khí riêng tự khai phá con đường đến chân lý phù hợp với bản thân mình. Đây chính là sự khẳng định con người ngang hàng với Phật, Tổ, “phàm thánh bất dị” mà những Thiên gia

đời Trần như Tuệ Trung thượng sĩ, Trần Nhân Tông đã tiếp nối:

“Phật và chúng sinh vốn cùng một bộ mặt,

Đều là lông mày năm ngang, lỗ mũi năm dọc mà thôi”

(*Phàm thánh bất dị* (dịch nghĩa) - Tuệ Trung)

“Bụt ở cong nhà,

Chẳng phải đâu xa.

Nhân khuây bản nên ta tìm bụt,

Đến cốc hay chĩnh bụt là ta”<sup>3</sup>

(*Cư trần lạc đạo phú* – Trần Nhân Tông)

Trở lại bài kệ thị tịch của Khuông Việt, người đọc còn nghiệm ra được hàm ý sâu xa trong lời nhắn gửi của quốc sư: không chỉ trên đường đạo mà đường đời cũng vậy, nếu không tự tin vào mình, phải nương dựa người khác thì chẳng bao giờ có được thành công. Nếu dân tộc Đại Việt ở thời điểm đó không thấy được và không tin vào sức mạnh của mình thì sẽ mãi mãi mang tâm lý khiếp sợ nước lớn lân bang, làm sao có đủ tinh thần và ý chí để giữ nước? Trở về khám phá hạt minh châu của chính mình, tự khơi dậy nội lực của mình, đó chính là chìa khóa thành công ba lần thắng Tống, ba lần đuổi Nguyên của dân tộc Đại Việt trong cuộc đối đầu hoàn toàn không cân sức mà người ngoài cuộc thường đánh giá là “châu chấu đá xe”. Từ cái nhìn bình đẳng – trong tất cả chúng sinh đều có Phật tính – bài thơ gọi cho mọi người suy ngẫm: chân lý không thuộc về riêng ai, chân lý không thuộc về người đi trước như Phật tổ, cũng không thuộc về kẻ mạnh như nước lớn. Chân lý là của tất cả mọi người

và ai cũng có cơ hội tiếp cận. Điều cần nhất là phải tự tin. Không tự tin sao có thể bước đi trong cuộc đời, sao có thể cầm gươm đánh giặc, sao có thể đạt tới “đại ngộ”? Đây quả thật là một quan điểm nền tảng. Chính nhờ tự tin mới có đủ bản lĩnh “phá chấp” để đạt đến tinh thần “vô úy” như thiền sư Vạn Hạnh đời Lý đã nói: “Nhậm vận thịnh suy vô bố úy, Thịnh suy như lộ thảo đầu phôi”<sup>4</sup>. “Không sợ hãi” là một bản lĩnh lớn của con người thời đại. Không sợ hãi vì hiểu ra quy luật tuần hoàn sinh trụ dị diệt của tự nhiên, sinh lão bệnh tử của đời người. Không sợ hãi cũng vì tự tin vào cái bất biến bên trong có thể ứng phó với cái vạn biến bên ngoài. Đã tự tin vào mình, không sợ sinh tử, không lo thịnh suy thì đâu còn sợ giặc mạnh ta yếu, giặc đông ta ít, đánh giặc có thể hy sinh tính mạng, mà chỉ thấy cần làm những việc đáng làm, thuận theo lẽ phải. Khi đã không sợ cái chết thì có thể đánh giặc ngoại xâm với nghĩa khí át cả sao Ngưu và tâm thế ung dung tự tại. Vì thế mà chiến thắng là điều tất yếu.

Con người Đại Việt của buổi đầu kỷ nguyên độc lập nhờ đứng vững trên đôi chân của chính mình, ý thức được “trong cây vốn có lửa” nên đã xây dựng nên một thời đại huy hoàng. Tuy lấy đạo Phật làm quốc giáo, cả nước theo đạo Phật, chùa chiền khắp nơi, vua quan cũng là Phật tử, thậm chí vua còn đi tu, trở thành tổ sáng lập một Thiền phái của Việt Nam (như trường hợp Trần Nhân Tông), nhưng không có niềm tin mù quáng hay sự sùng bái thần quyền đến đánh mất mình, cũng không có sự đè nén của thần

quyền lên đời sống con người, đây chính là do tinh thần khai phóng, tôn trọng con người đặc biệt của Phật giáo Đại Việt và các thiền sư Đại Việt. Tinh thần “Mộc trung nguyên hữu hòa” như một tuyên ngôn đã cho thấy diện mạo của Phật giáo Thiền tông Việt Nam ở buổi đầu kỷ nguyên tự chủ là một tôn giáo – triết học giàu chất nhân văn, lấy con người trần thế làm trung tâm. Chính bởi đề cao năng lực của con người nên Phật giáo đã xứng đáng với ngọn cờ chủ soái về hệ tư tưởng trong giai đoạn đầu đời hồi có những con người mạnh mẽ, tự tin, bản lĩnh. Thích tự do, bình đẳng, linh hoạt uyển chuyển trong cuộc sống là cá tính của người Việt. Đó cũng là chỗ gặp gỡ với những tinh yếu của Phật giáo Thiền tông. Vì vậy các Thiền sư của buổi đầu nền tự chủ trong đó có Khuông Việt đã thiện dụng những điểm tinh yếu này để khơi dậy, nâng cao những nét đẹp, tích cực vốn có trong bản sắc dân tộc, phát huy hết tiềm lực của nó nhằm trước hết tạo nên những con người tự tin, dám nghĩ, dám làm, độc lập sáng tạo, không lệ thuộc, dựa dẫm. Có con người mạnh mẽ mới có được đất nước phát triển cường thịnh với một vận hội huy hoàng. Hơn bất cứ lúc nào, Phật giáo thời này kết hợp hài hòa với dân tộc và đất nước, đạo và đời cùng một nhiệm vụ, một mục đích là đem đến hạnh phúc, an lạc và tự do cho con người, ngay chính trong cuộc đời này, trên mảnh đất họ đã sinh ra. Giúp con người kiến tạo niềm tin vào năng lực lớn lao của mình, các thiền sư đã sát cánh bên mọi người trong các sinh hoạt hàng ngày từ việc dạy học, bốc thuốc chữa bệnh, soạn thảo văn từ, tư vấn

đời sống, chăm sóc tinh thần, bảo tồn văn hóa đến giúp vua những kẻ sách trị nước an dân, đối nội đối ngoại... Phật giáo đã tỏ rõ vai trò như một hệ thống triết lý - đạo lý giúp ích cho cuộc sống thực tế của con người hơn là một tôn giáo đơn thuần buộc người ta phải tin vào một đấng tối thượng và những giáo lý cao xa. Cuộc đời – hành trạng và sáng tác của Khuông Việt cũng như của các thiền sư tên tuổi buổi đầu đã cho thấy một sự hòa hợp đạo đời tuyệt mỹ khó tách bạch. Thiền sư cũng là những công dân nước Việt với tấm lòng yêu nước lo đời. Chính tên hiệu Khuông Việt vua ban đã cho thấy tâm huyết và công lao của thiền sư đối với nền độc lập tự chủ của đất nước Đại Cồ Việt thuở ấy. Với các vị, thực hành chính sự cũng chính là hành đạo. Viết kệ - trao truyền tinh yếu của đạo cũng nhằm để xây dựng những con người sống tốt cho xã hội. Điều này dường như đã trở thành một ý thức tự nhiên, thường trực nơi các nhà tu hành thời ấy, như Vạn Hạnh từng được Lý Nhân Tông ca ngợi: “Trụ tích trấn vương kỳ” (Chống gậy nhà chùa lên trấn giữ kinh đô)<sup>5</sup>. Và điều đó, cho thấy họ chính là những người đã ngộ được tất cả lẽ nhiệm màu của đạo, như Trần Nhân Tông đã nói – “Minh ngồi thành thị, Nết dựng sơn lâm”<sup>6</sup> hay “Cư trần lạc đạo thả tùy duyên”<sup>7</sup> – làm cho đạo trở nên gần gũi và hữu ích cho tất cả mọi người, mang “niết bàn” về chốn nhân gian, giúp cho mọi người có thể thành Phật, được giải thoát ngay chính nơi trần thế. Có thể nói sức mạnh của Phật giáo Thiền tông Đại Việt và sức mạnh của đất nước Đại

Việt trong buổi đầu tự chủ đã gắn bó làm một.

Chúng ta không suy diễn đi xa để cho rằng Khuông Việt muốn nhắc nhở mọi người những bài học về chính trị, xã hội, nhưng có thể nói rằng nhờ thẩm nhuần chân lý “trong cây vốn có lửa” ấy mà con người thời đại đã chuyển hóa nó thành những bài học thực tiễn cho đời sống và cho sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước.

“Trong cây vốn có lửa” nên lửa mới có thể sinh ra trở lại khi cọ xát cây chứ không phải lửa ở ngoài cây và do một đấng thiêng liêng ban phát. Không phải do đấng thiêng liêng hay phép màu bên ngoài nên không thể nguyện cầu hay tìm kiếm mà có. Đây quả là một triết lý rất thực tế và có phần duy vật khi lý giải một cách hợp lý về bản chất sự vật.

Cùng một tinh thần với Khuông Việt và các thiền sư đời Lý, Tuệ Trung đời Trần cho rằng người đi tìm Phật ở ngoài tâm cũng giống như “đi tìm ảnh mà quên gương”, “không biết rằng ảnh từ trong gương mà ra”<sup>8</sup>. Trần Thánh Tông thì cảm nhận được sự tự do tuyệt đối khi mình đã trở về thấy được tự tính, như người đã “nhảy khỏi vạn tầng cửa tù ngục”<sup>9</sup>, tha hồ ngang dọc mà không sợ rơi vào “có” hay “không”, tùy cảnh mà vui sống, “có thể như mây trên trời xanh cao rộng, cũng có thể như nước trong bình nhỏ hẹp”<sup>10</sup>. Với Trần Anh Tông, con người cũng là một vật báu của đất trời khi giữa không gian bát ngát vô hạn trên

đỉnh núi Vân Tiêu, chợt nhận ra “Gió này, trăng này cùng với người này, Hợp thành ba thứ tuyệt diệu lạ lùng trong thiên hạ”<sup>11</sup>. Trần Minh Tông thì nghiệm ra được chân lý giản dị - “Lúc đói no nê một bát cơm, Nước trong đầy bình đủ giải cơn khát, Trên chiếc gối ở giường mây đánh giấc ngủ trưa, Chính là sung sướng thật sự ở trong đó”<sup>12</sup>; vì thế, “cứ cặm cụi tìm ở bên ngoài chỉ thêm vất vả”<sup>13</sup>, vì Phật hay ta cũng “lỗi mũi phập phồng thở xưa nay đều giống nhau” và “Trong am cỏ rột cuộc không có vật gì lạ, Chỉ có ông mày ngang mũi thẳng này mà thôi”<sup>14</sup>. Thành công của Phật giáo Thiền tông Đại Việt giai đoạn đầu là ở đây – vừa nâng tầm cao cho một tôn giáo đậm tính triết học và giàu ý nghĩa nhân văn, đồng thời vừa tăng cường sức mạnh cho một quốc gia Đại Việt tự chủ đang còn non trẻ.

Nếu bài thơ trả lời vua Lê Đại Hành hỏi về vận nước của thiền sư Pháp Thuận hàm chứa cái tinh yếu của thuật trị nước “Vô vi cư điện các”<sup>15</sup> đủ sức làm chậm ngôn chính trị cho các triều đại buổi đầu để có một thời đại Lý Trần huy hoàng, là niềm tự hào của lịch sử dân tộc Việt, thì bài kệ thị tịch của thiền sư Khuông Việt lại trao truyền một chân lý về nhận thức bản thân để từ đó làm nên bao giá trị của con người và cuộc sống. Chân lý này thật giản dị và gần gũi nhưng sức mạnh và sự lớn lao của nó thì vượt mọi giới hạn không gian và thời gian.

*(Xem tiếp trang 26)*

<sup>1</sup> Những bài thơ, câu thơ trích dẫn trong bài này dẫn theo *Thơ văn Lý Trần*, tập I (1977) và tập III, quyển thượng (1989), Viện Văn học, Nxb Khoa học xã hội, HN.

<sup>2</sup> Ý bài thơ *Thất châu* – Đạo Hạnh, Sđd.

<sup>3</sup> Chú giải các từ Nôm cổ: bụt: Phật; cong: trong; khuây bản: thiếu góc, mất góc; cốc hay: giác ngộ, mà biết (cốc là giác, hay là biết); chín: chỉ.

<sup>4</sup> *Thị đệ tử* - Vạn Hạnh, Sđd.

<sup>5</sup> *Truy tán Vạn Hạnh thiền sư* – Lý Nhân Tông, Sđd.

<sup>6</sup> *Cư trần lạc đạo phú* – Trần Nhân Tông, Sđd.

<sup>7</sup> *Cư trần lạc đạo phú* – Trần Nhân Tông, Sđd.

<sup>8</sup> *Phật tâm ca* – Tuệ Trung, Sđd.

<sup>9</sup> *Độc Phật sự đại minh lục hữu cảm* – Trần Thánh Tông, Sđd.

<sup>10</sup> *Độc Phật sự đại minh lục hữu cảm* – Trần Thánh Tông, Sđd.

<sup>11</sup> *Vân Tiêu am* – Trần Anh Tông, Sđd.

<sup>12</sup> *Giới am ngâm* – Trần Minh Tông, Sđd.

<sup>13</sup> *Giới am ngâm* – Trần Minh Tông, Sđd.

<sup>14</sup> *Giới am ngâm* – Trần Minh Tông, Sđd.

<sup>15</sup> *Quốc tộ* - Pháp Thuận, Sđd.